# BIỂU THÔNG TIN CÁC THỬA ĐẤT ĐIỀU CHỈNH (LẦN 1)

## DỰ ÁN : XÂY DỰNG TUYẾN ĐƯỜNG THÀNH PHỐ BẮC KẠN - HỒ BA BỂ KẾT NỐI SANG NA HANG, TUYÊN QUANG (ĐOẠN THUỘC XÃ BẰNG PHÚC, HUYỆN CHỢ ĐỒN)

*(Kèm theo Quyết định số: QĐ-UBND ngày /11/2022 của UBND huyện Chợ Đồn)*

| STT | Tên chủ sử dụng | Địa chỉ | BĐ trích đo | | Loại đất | | Diện Tích (m2) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Số thửa | Số tờ BĐ | Phê duyệt tại Quyết định số 231/QĐ-UBND ngày 20/01/2022 của UBND huyện Chợ Đồn | Sau điều chỉnh | |
| 1 | Lý Thị Ghến | T. Phiêng Phung | 30 | 1 | Đất trồng lúa nước còn lại (LUK) | Đất bằng trồng cây hàng năm khác (BHK) | 112,0 |
| | | | 32 | 1 | Đất trồng lúa nước còn lại (LUK) | Đất bằng trồng cây hàng năm khác (BHK) | 184,3 |
| | | | 45 | 1 | Đất trồng lúa nước còn lại (LUK) | Đất bằng trồng cây hàng năm khác (BHK) | 10,3 |
| | | | 46 | 1 | Đất trồng lúa nước còn lại (LUK) | Đất bằng trồng cây hàng năm khác (BHK) | 174,7 |
| | | | 47 | 1 | Đất trồng lúa nước còn lại (LUK) | Đất bằng trồng cây hàng năm khác (BHK) | 177,0 |
| | | | 50 | 1 | Đất trồng lúa nước còn lại (LUK) | Đất bằng trồng cây hàng năm khác (BHK) | 209,5 |
| | | | 51 | 1 | Đất trồng lúa nước còn lại (LUK) | Đất bằng trồng cây hàng năm khác (BHK) | 177,8 |
| | | | 59 | 1 | Đất trồng lúa nước còn lại (LUK) | Đất bằng trồng cây hàng năm khác (BHK) | 101,6 |
| | | | 62 | 1 | Đất trồng lúa nước còn lại (LUK) | Đất bằng trồng cây hàng năm khác (BHK) | 243,0 |
| | | | 65 | 1 | Đất trồng lúa nước còn lại (LUK) | Đất bằng trồng cây hàng năm khác (BHK) | 51,1 |
| | | | 66 | 1 | Đất trồng lúa nước còn lại (LUK) | Đất bằng trồng cây hàng năm khác (BHK) | 70,0 |
| | | | 67 | 1 | Đất trồng lúa nước còn lại (LUK) | Đất bằng trồng cây hàng năm khác (BHK) | 121,6 |
| 2 | Đặng Văn Chuổng | T. Phiêng Phung | 78 | 1 | Đất trồng lúa nước còn lại (LUK) | Đất bằng trồng cây hàng năm khác (BHK) | 220,8 |
| | | | 100 | 1 | Đất trồng lúa nước còn lại (LUK) | Đất bằng trồng cây hàng năm khác (BHK) | 10,0 |
| 3 | Đặng Quý Thông | T. Phiêng Phung | 76 | 1 | Đất trồng lúa nước còn lại (LUK) | Đất bằng trồng cây hàng năm khác (BHK) | 97,6 |
| | | | 91 | 1 | Đất trồng lúa nước còn lại (LUK) | Đất bằng trồng cây hàng năm khác (BHK) | 5,4 |
| 4 | Bàn Văn Viện | T. Phiêng Phung | 10 | 2 | Đất trồng lúa nước còn lại (LUK) | Đất bằng trồng cây hàng năm khác (BHK) | 91,3 |
| 5 | Lý Kiềm Luồng | T. Phiêng Phung | 25 | 2 | Đất trồng lúa nước còn lại (LUK) | Đất bằng trồng cây hàng năm khác (BHK) | 66,9 |
| 6 | Nông Văn Luân | T. Nà Pài | 11 | 6 | Đất trồng lúa nước còn lại (LUK) | Đất bằng trồng cây hàng năm khác (BHK) | 102,0 |
| | | | 14 | 6 | Đất trồng lúa nước còn lại (LUK) | Đất bằng trồng cây hàng năm khác (BHK) | 20,0 |
| | | | 18 | 6 | Đất trồng lúa nước còn lại (LUK) | Đất bằng trồng cây hàng năm khác (BHK) | 116,7 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | 19 | 6 | Đất trồng lúa nước còn lại (LUK) | Đất bằng trồng cây hàng năm khác (BHK) | 89,0 |
| | | | 20 | 6 | Đất trồng lúa nước còn lại (LUK) | Đất bằng trồng cây hàng năm khác (BHK) | 49,0 |
| | | | 109 | 6 | Đất trồng lúa nước còn lại (LUK) | Đất bằng trồng cây hàng năm khác (BHK) | 33,0 |
| 7 | Hoàng Thị Mùi | T. Nà Bay | 31 | 6 | Đất trồng lúa nước còn lại (LUK) | Đất bằng trồng cây hàng năm khác (BHK) | 51,9 |
| | | | 37 | 6 | Đất trồng lúa nước còn lại (LUK) | Đất bằng trồng cây hàng năm khác (BHK) | 95,0 |
| 8 | Tô Hữu Trái | T. Nà Bay | 42 | 6 | Đất trồng lúa nước còn lại (LUK) | Đất bằng trồng cây hàng năm khác (BHK) | 175,0 |
| 9 | Lèng Văn Thăng | T. Nà Pài | 44 | 6 | Đất trồng lúa nước còn lại (LUK) | Đất bằng trồng cây hàng năm khác (BHK) | 35,0 |
| 10 | Nông Văn Hằng | T. Nà Pài | 55 | 6 | Đất trồng lúa nước còn lại (LUK) | Đất bằng trồng cây hàng năm khác (BHK) | 25,6 |
| | | | 107 | 6 | Đất trồng lúa nước còn lại (LUK) | Đất bằng trồng cây hàng năm khác (BHK) | 2,0 |
| 11 | Hoàng Văn Ngợi | T. Bản Quân | 9 | 8 | Đất trồng lúa nước còn lại (LUK) | Đất bằng trồng cây hàng năm khác (BHK) | 24,2 |
| | | | 10 | 8 | Đất trồng lúa nước còn lại (LUK) | Đất bằng trồng cây hàng năm khác (BHK) | 131,4 |
| | | | 11 | 8 | Đất trồng lúa nước còn lại (LUK) | Đất bằng trồng cây hàng năm khác (BHK) | 100,0 |
| | | | 12 | 8 | Đất trồng lúa nước còn lại (LUK) | Đất bằng trồng cây hàng năm khác (BHK) | 148,7 |
| **TỔNG** | | **Số thửa đất 34** | | | | | **3.323,4** |